



XEM XÉT LẠI HÌNH ẢNH THỨ HAI*****

**HÌNH ẢNH THỨ HAI CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ
QUỐC TẾ - SỰ MẤT CÂN BẰNG KINH TẾ TOÀN CẦU
VÀ “KHIẾM KHUYẾT”
CỦA MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN Ở ĐÔNG Á**

Thomas Kalinowski

Xem xét lại hình ảnh thứ hai*****

Hình ảnh thứ hai của Kinh tế Chính trị

Quốc tế - Sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu

và « khiếm khuyết »

của mô hình phát triển ở Đông Á¹

Thomas Kalinowski²

Biên dịch: *Hoàng Bích Thu³*

Hiệu đính: *Nguyễn Thị Lor⁴*

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và VCES.

1 Nguồn: Second image IPE: Global economic imbalances and the ‘defects’ of the East Asian development model, Special issue, *International Politics* Vol. 52, 6, 760–778 truy cập tháng 11 năm 2015, <https://link.springer.com/article/10.1057/ip.2015.18>

2 Giáo sư về Khoa học Chính Trị, Khoa sau đại học ngành Nghiên cứu Quốc tế, Đại học Phụ nữ Ewha, Seoul 120-750, Hàn Quốc..

3 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

4 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

Tóm lược:

Các thành viên khối G20 ở Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế toàn cầu. Sự trỗi dậy của những quốc gia này trong nền chính trị toàn cầu thường xuyên được thảo luận với những quan điểm trái chiều, trong đó giả định của “thuyết hiện thực” về xung đột không thể tránh khỏi giữa những thế lực đang trỗi dậy và những thế lực đang suy yếu được đưa ra để tranh luận với giả định của “thuyết tự do” về sự hội nhập ngày càng sâu rộng của khu vực này vào các thể chế quốc tế. Bài viết này là một lý giải khác về vai trò trong nền chính trị toàn cầu của các nước Đông Á thông qua việc chuyển trọng tâm tranh luận vào những nội lực của mô hình phát triển Đông Á. Diễn giải về nền kinh tế chính trị quốc tế theo “hình ảnh thứ hai” này chú trọng tới những cách thức mà các nền kinh tế chính trị nội địa gây ảnh hưởng đến những đàm phán và thể chế quốc tế. Bên cạnh đó, bài viết này không tập trung vào các nền kinh tế chính trị quốc gia mà xem xét vai trò của mô hình chủ nghĩa tư bản Đông Á trên toàn cầu. Về phương diện thực tiễn, bài viết này nghiên cứu vai trò của các thành viên G20 ở Đông Á trong việc điều phối nền kinh tế vĩ mô quốc tế và giảm thiểu sự mất cân bằng của kinh tế toàn cầu.

International Politics (2015) 52, 760-778.doi: 10.1057/ip.2015.18; xuất bản trực tuyến ngày 31/7/2015.

Từ khóa: Nền kinh tế chính trị quốc tế; G20; Chủ nghĩa tư bản Đông Á; Nhà nước kiến tạo phát triển; Kinh tế chính trị so sánh; Đông Á.

Giới thiệu

Các thành viên khối G20 ở Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế toàn cầu. Trong giới học thuật nghiên cứu về quan hệ quốc tế (QHQT) và kinh tế chính trị quốc tế (KTCTQT), sự trỗi dậy của những quốc gia này trong nền chính trị toàn cầu thường xuyên được thảo luận với những quan điểm trái chiều, trong đó giả định của “thuyết hiện thực” về xung đột không thể tránh khỏi giữa những thế lực đang trỗi dậy và những thế lực đang suy yếu được đưa ra để tranh luận với giả định của “thuyết tự do” về sự hội nhập ngày càng sâu rộng của khu vực này vào các thể chế quốc tế. Bài viết này là một lý giải khác về vai trò trong nền chính trị toàn cầu của các nước Đông Á thông qua việc chuyển trọng tâm tranh luận vào những nội lực của mô hình phát triển Đông Á. Diễn giải về nền kinh tế chính trị quốc tế theo “hình ảnh thứ hai” này chú trọng tới những cách thức mà các nền kinh tế chính trị nội địa gây ảnh hưởng đến những đàm phán và thể chế quốc tế. Theo đó, thay vì giải thích vai trò của khu vực Đông Á trên toàn cầu bằng những học thuyết QHQT trừu tượng, bài viết này sử dụng những khái niệm trong các nghiên cứu về sự phát triển của Đông Á làm nền tảng. Mặc dù đa số những nghiên cứu về kinh tế chính trị, bao gồm những bài viết trong số đặc biệt này, tập trung vào đối tượng phân tích chính là quốc gia-nhà nước, nhưng bài viết này không nghiên cứu “chủ nghĩa dân tộc phương pháp luận” mà tập trung nghiên cứu vai trò toàn cầu của mô hình chủ nghĩa tư bản Đông Á.

Để chứng minh những lợi điểm của phương pháp tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai như mô tả trên, bài viết này nghiên cứu vai trò của các thành viên khối G20 ở Đông Á trong việc điều phối kinh tế vĩ mô quốc tế và giảm thiểu những mất cân bằng của kinh tế toàn cầu kể từ khởi điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu năm 2008. Sự mất cân bằng của kinh tế toàn cầu cũng như những tranh luận về chế độ bảo hộ kinh tế, thao túng tiền tệ, các gói nới lỏng tiền tệ và kích thích tài chính đã trở thành những vấn đề gây xung đột trong

khối G20. Các quốc gia Đông Á thường bị đổ lỗi về những chính sách chú trọng xuất khẩu và thiếu nỗ lực trong việc giảm thiểu những mất cân bằng trên toàn cầu. Bài viết này muốn chứng minh rằng nguyên nhân gốc rễ của những xung đột quốc tế này nằm ở những mất cân bằng trong chính chủ nghĩa tư bản Đông Á. Đáng chú ý nhất là mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nhà nước cũng như sự thiếu vắng của tổ chức công đoàn là những yếu tố cốt lõi của chủ nghĩa tư bản Đông Á gây trở ngại cho sự hợp tác quốc tế và cản trở việc chuyển đổi thành một nền kinh tế cân bằng hơn. Theo quan điểm này, nguồn gốc của những xung đột quốc tế không nằm ở sức mạnh và tham vọng muốn thống lĩnh nền kinh tế quốc tế của những quốc gia Đông Á mà nằm ở những bất ổn nội tại và những “khiếm khuyết” của chủ nghĩa tư bản Đông Á.

Sự trỗi dậy của khu vực Đông Á và cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai dưới một góc nhìn khác

Sự trỗi dậy về kinh tế và chính trị của khu vực Đông Á trên toàn cầu đã khơi lên sự hiếu kỳ, những dự đoán, và căng thẳng trên toàn thế giới. Những nhà đầu tư quan tâm đến những cơ hội kinh doanh xem Đông Á là một thị trường rộng lớn, trong khi những người lao động ở phương Tây lại lo ngại về tính cạnh tranh của các doanh nghiệp ở Đông Á vì các doanh nghiệp này trả lương thấp hơn và chấp nhận các tiêu chuẩn lao động thấp hơn. Các chính trị gia ở châu Âu và Bắc Mỹ lo ngại về sự trỗi dậy của những thế lực mới có thể thách thức sự thống trị của phương Tây trong các thể chế quốc tế.

Trong giới học thuật, các học giả trong lĩnh vực QHQT và KTCTQT nghiên cứu về sự trỗi dậy của Đông Á trên toàn cầu dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Trên quan điểm chủ nghĩa hiện thực, sự trỗi dậy của Đông Á có liên quan đến sự suy tàn của châu Âu và Hoa Kỳ, mà điều này chắc chắn sẽ gây ra xung đột trên đấu trường quốc tế. Trường phái chính trị hiện thực truyền thống coi trọng quyền lực này đã xuất hiện từ rất lâu, bắt nguồn từ những nhà triết học cổ điển như Hobbes và Machiavelli. Theo quan điểm này, khái niệm QHQT được xem là ‘sự trỗi dậy và suy tàn của những thế lực vĩ đại’ (Kennedy, 1987), và những cuộc xung đột được hiểu là hệ quả “tự nhiên” của cấu trúc phi chính phủ của hệ thống quốc tế. Đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực, cấu trúc chính trị và kinh tế trong nước chỉ đóng vai trò thứ yếu trong bản chất của QHQT. Theo Mearsheimer, “Nếu Trung Quốc trở thành một cường quốc kinh tế, quốc gia này chắc chắn sẽ biến sức mạnh kinh tế thành sức mạnh vũ trang và dùng mọi cách để thống trị Đông Bắc Á. Việc Trung Quốc là một nền dân chủ có quan hệ mật thiết với nền kinh tế toàn cầu, hay là một quốc gia chuyên quyền theo chính sách tự cung tự cấp sẽ không ảnh hưởng nhiều đến hành vi quốc gia này, vì những quốc gia dân chủ hay những quốc gia chuyên quyền đều quan tâm đến an ninh như nhau, và việc theo đuổi bá quyền là cách tốt nhất để mọi quốc gia đảm bảo sự tồn vinh của

mình. (...) Số phận của Trung Quốc và Hoa Kỳ đã được định đoạt sẽ trở thành đối thủ của nhau khi Trung Quốc mạnh lên” (Mearsheimer, 2001, tr. 4). Theo học thuyết ổn định bá quyền mang tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực (Kindleberger, 1986), hệ thống quốc tế sẽ trở nên bất ổn khi đế quốc bá quyền chịu trách nhiệm mang lại sự ổn định cho hệ thống bị mất đi vị thế thống trị của mình. Do vậy, những người theo chủ nghĩa hiện thực xem cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào năm 2008 và những mất cân bằng dai dẳng của nền kinh tế toàn cầu là những dấu hiệu cho sự tái trật tự thế giới, khi những quốc gia thắng dư thương mại ở Đông Á trỗi dậy và những nước thâm hụt thương mại như Hoa Kỳ suy tàn. Những tác phẩm như *China versus the West* (Tselichtchev và cộng sự, 2011) nhấn mạnh mối quan hệ đối kháng giữa thế lực đang thống trị và thế lực đang trỗi dậy. Những xung đột kinh tế giữa các bên, ví dụ như trong lĩnh vực chính sách tiền tệ, được xem là những “cuộc chiến tranh tiền tệ” (Rickards, 2011).

Trái lại, giả thuyết về QHQT theo chủ nghĩa tự do lại nhấn mạnh vai trò của những thể chế quốc tế tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của Đông Á – đặc biệt là sự trỗi dậy của Trung Quốc (Ikenberry và Inoguchi, 2006; Ikenberry, 2008). Theo quan điểm này, sự xuất hiện của các thể chế quốc tế là hệ quả của sự lệ thuộc về kinh tế ngày càng tăng nhằm tạo ra các cơ chế thúc đẩy hợp tác. Quan điểm này bắt nguồn từ khái niệm hòa bình vĩnh cửu của Immanuel Kant, và được Angell phát triển trong tác phẩm của ông về “nền hòa bình tự do” với quan điểm cho rằng sự lệ thuộc về kinh tế sẽ làm suy giảm động cơ gây chiến tranh (Angell, 1910). Những người theo chủ nghĩa tự do nhìn thấy khả năng về “sự trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc và sự hội nhập của các quốc gia Đông Á vào những thể chế quốc tế (có thể xem ví dụ trong những nghiên cứu của Li, 2012). Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do, sự trỗi dậy của Đông Á và sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu không phải là hệ quả của mưu đồ giành vị thế thống trị của các quốc gia Đông Á mà là minh chứng cho “mối lo ngại trong giai đoạn quá độ” (Ikenberry, 2008, tr. 26) được hình thành do xu hướng không thể tránh khỏi là tiến tới một thế giới

đa cực. Thế giới đa cực này không nhất thiết phải bất ổn mà có thể do khối G20, G7, hay theo ý kiến của một số cá nhân là do Trung Quốc phối hợp với Hoa Kỳ cùng quản lý. Ví dụ, Bergsten cho rằng “chỉ có cách tiếp cận “G-2” như vậy mới có thể đem lại sự công bằng, và được công nhận là đem lại sự công bằng, đối với vai trò mới của Trung Quốc như một cường quốc kinh tế, và do đó đóng vai trò như một kiến trúc sư chính và người duy trì trật tự kinh tế thế giới” (Bergsten, 2008, tr. 64).

Quan điểm hiện thực và tự do nêu trên gần như hoàn toàn đối lập nhau. Tuy nhiên, cả hai quan điểm này có cùng một khuyết điểm của cách phân tích theo thuyết chức năng từ trên xuống, trong đó các chính sách ngoại giao bắt nguồn từ môi trường kinh tế và chính trị toàn cầu. Hai quan điểm này chỉ khác nhau ở cách cả hai nhìn nhận về môi trường quốc tế: một môi trường hỗn loạn có kẻ thắng người thua, hay một môi trường được thể chế hóa và các bên đều hưởng lợi. Các học thuyết về “hình ảnh thứ hai” đảo ngược tư tưởng này và phân tích nguồn gốc bên trong của các chính sách ngoại giao. Waltz (1959) đã hệ thống hóa quan điểm hình ảnh thứ hai như một học thuyết về chính sách ngoại giao và QHQT, giúp giải thích nguồn gốc của xung đột quốc tế từ chính quốc gia đó. Dưới góc nhìn của Waltz, nguồn gốc của xung đột và chiến tranh không nằm ở những khuyết điểm trong hệ thống quốc tế, mà “những khuyết điểm của quốc gia chính là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh” (Waltz, 1959, tr. 83).

Nếu những học giả về QHQT truyền thống như Waltz chủ yếu nói đến những khuyết điểm trong các thể chế chính trị, cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai kết hợp quan điểm KTCTQT với những cách tiếp cận từ kinh tế chính trị so sánh (KTCTSS). Việc chuyển những phân tích của Waltz về QHQT sang lĩnh vực KTCTQT có nghĩa là chúng ta đang tìm kiếm nguồn gốc của những xung đột kinh tế và chính trị quốc tế trong nền kinh tế chính trị của mỗi quốc gia. Theo quan điểm này, thành công về kinh tế và tham vọng bá quyền của các quốc gia

không phải là động lực chính gây ra mâu thuẫn mà chính là những khiếm khuyết nội tại của nền kinh tế chính trị nội địa.

Trong ví dụ thực nghiệm của chúng tôi, phương pháp này nêu rõ rằng chúng ta cần điều tra về những “khiếm khuyết” nội địa trong mô hình tăng trưởng Đông Á, dẫn đến xung đột quốc tế trong khối G20 liên quan đến việc điều phối kinh tế vĩ mô và giảm thiểu sự mất cân bằng toàn cầu. Ví dụ, chúng ta thấy rằng các mô hình phát triển ưu tiên đầu tư ở Đông Á thiên vị phía cung và các bên xuất khẩu hơn bên tiêu thụ và phía cầu. Những mất cân bằng này được phản ánh trong các mối quan hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và chính phủ, sự thiếu vắng các tổ chức lao động trong quá trình ra quyết định và trong bản sắc Đông Á rộng hơn được định hình bởi một nỗi ám ảnh về năng lực cạnh tranh.

Khác với những cách tiếp cận lấy chủ thể làm trung tâm để liên kết cấp độ quốc gia và cấp độ quốc tế trong “lý thuyết trò chơi hai cấp bậc” (Putnam, 1988) hoặc những nghiên cứu về “ngoại giao hai lưỡi” (Evans và cộng sự, 1993), bài viết này đề xuất một cách tiếp cận mang tính cấu trúc hơn. Chúng tôi chuyển trọng tâm từ các chính phủ quốc gia và “lợi ích quốc gia” trong mối quan hệ giữa cấp độ quốc gia và quốc tế sang sự phụ thuộc phức tạp hơn giữa các nền kinh tế chính trị trong và ngoài nước. Sự chuyển đổi này không có nghĩa là chính phủ các nước không liên quan mà ngụ ý rằng các quyết định của những thành viên này được giới hạn trong một khuôn khổ nhất định, được xác định bởi đường lối xây dựng mô hình kinh tế chính trị bên trong mỗi quốc gia.

Từ các tài liệu nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản so sánh chúng tôi nhận thấy rằng “các mô hình chủ nghĩa tư bản khác nhau” (Coates, 2000) hay “các cơ chế tích lũy” (Boyer và Saillard, 2002) có các thoả thuận thể chế và chiến lược khác nhau để đạt được hiệu quả kinh tế với mức độ tương đương nhau. Trong sự đa dạng về mô hình tư bản chủ nghĩa này, những vấn đề và mâu thuẫn trong việc phối hợp giữa các thành viên thuộc khu vực khác nhau được giải quyết thông qua một

nhóm “các tổ chức tương hỗ” (Hall và Soskice, 2001) bổ sung cho nhau và tạo ra sự phụ thuộc có định hướng mạnh mẽ.

Theo cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai, cần thiết phải hiểu nguồn lực nội tại của các nước Đông Á và “chủ nghĩa tư bản Đông Á” (Walter và Zhang, 2012) nói chung. Gần đây nổi lên rất nhiều các nghiên cứu trong lĩnh vực KTCTSS ở Đông Á (xem ví dụ một số báo đặc biệt gần đây của tạp chí *Socio-Economic Review*, Storz và cộng sự, 2013). Những nghiên cứu này thoát ra khỏi truyền thống tập trung vào mô hình phát triển và nhà nước kiến tạo phát triển và hợp nhất Đông Á vào quan điểm chủ nghĩa tư bản so sánh. Đối với sự hiểu biết về vai trò toàn cầu của Trung Quốc, tài liệu về chủ nghĩa tư bản Đông Á này rất quan trọng, bởi nó đặt sự trỗi dậy về mặt kinh tế của Trung Quốc vào một mô hình phát triển Đông Á rộng lớn hơn. Trung Quốc chỉ là thành công mới nhất trong khu vực Đông Á sau lời tuyên bố vội vàng rằng “Nhật Bản là số một” (Vogel, 1979) và “sự phát triển kinh tế thần kỳ” ở Hàn Quốc và Đông Nam Á (Ngân hàng Thế giới, 1993). Tất cả tác giả liên quan đến các tài liệu về chủ nghĩa tư bản Đông Á đều nhất trí rằng có một sự khác biệt lớn giữa một quốc gia đang phát triển như Trung Quốc và các nước OECD giàu có như Nhật Bản và Hàn Quốc. Mặc cho những khác biệt lớn về mức độ phát triển, có rất nhiều điểm tương đồng đáng ngạc nhiên khi cả Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều tìm ra những giải pháp tương tự cho những vấn đề phối hợp trong nền kinh tế và do đó đã phát triển thành những định chế tương đồng với nhau (Kalinowski và Jang, 2014). Các quốc gia Đông Á được mô tả là được lãnh đạo bởi một “nhà nước phát triển” tương đối tự trị (Johnson, 1982, 1995) đang “điều phối thị trường” (Wade, 2004). Evans (1995) đã phát triển khái niệm nhà nước kiến tạo phát triển bằng cách nhấn mạnh “sự độc lập nội tại” của nhà nước trong các mạng lưới chính phủ - doanh nghiệp mạnh mẽ. Những mạng lưới chính phủ - doanh nghiệp mạnh mẽ này không được kết hợp với những mạng lưới chính phủ - lao động hay giữa doanh nghiệp - lao động. “Chủ nghĩa nghiệp đoàn phi lao động” của Đông Á

(Pempel và Tsunekawa, 1979) vì thế mà khác xa với những nền kinh tế thị trường tự do Anh - Mỹ như Hoa Kỳ bởi nó chứa đựng yếu điểm của một cơ chế thị trường khuyết danh. Đồng thời, các mô hình Đông Á khác với các nền kinh tế với thị trường được điều phối của châu Âu như Đức, bởi nó không bao gồm tổ chức lao động từ quá trình phối hợp nghiệp đoàn.

Hình ảnh thứ hai trong KTCTQT xem những bất cân bằng kinh tế toàn cầu là kết quả của sự tương tác trên tầm quốc tế giữa các mô hình tăng trưởng nội địa ở Đông Á với những mô hình phát triển nội địa có tính tương thích ở châu Mỹ và châu Âu. Những mô hình khác biệt này phụ thuộc lẫn nhau trên bình diện quốc tế, làm ảnh hưởng đến sự phụ thuộc trong định hướng của các mô hình quốc nội. Ví dụ, mô hình tăng trưởng Đông Á dựa vào xuất khẩu, năng lực cạnh tranh quốc gia, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao, và một nhận dạng như “công xưởng của thế giới”, v.v, có một mối quan hệ gần như cộng sinh với sự tập trung vào tài chính hóa và tiêu thụ của Hoa Kỳ (Kalinowski, 2013b). Do sự phụ thuộc lẫn nhau trên bình diện quốc tế này nên những thay đổi trong nền kinh tế chính trị nội địa của một quốc gia cũng phụ thuộc vào những thay đổi trong nhà nước chính trị của những quốc gia khác.

Theo quan điểm này, những mất cân bằng vừa dai dẳng hơn những gì mà những người theo chủ nghĩa tự do có thể hình dung, vì một sự thay đổi trong vai trò quốc tế của một quốc gia phụ thuộc vào những thay đổi cơ bản trong đấu trường trong nước; lại vừa lành tính hơn những gì mà những người theo chủ nghĩa hiện thực thường tin vào, vì những mất cân bằng không phải là hậu quả của chiến lược quốc gia có tính toán với mục đích thống trị kinh tế và chính trị, mà thay vào đó là hậu quả từ những ‘khiếm khuyết’ (hay những mất cân bằng) trong bản thân mỗi quốc gia. Do vậy, giải pháp cho những xung đột quốc tế thường gắn liền với các cuộc đấu tranh trong nước để khắc phục những khiếm khuyết này và vượt qua mất cân bằng nội địa.

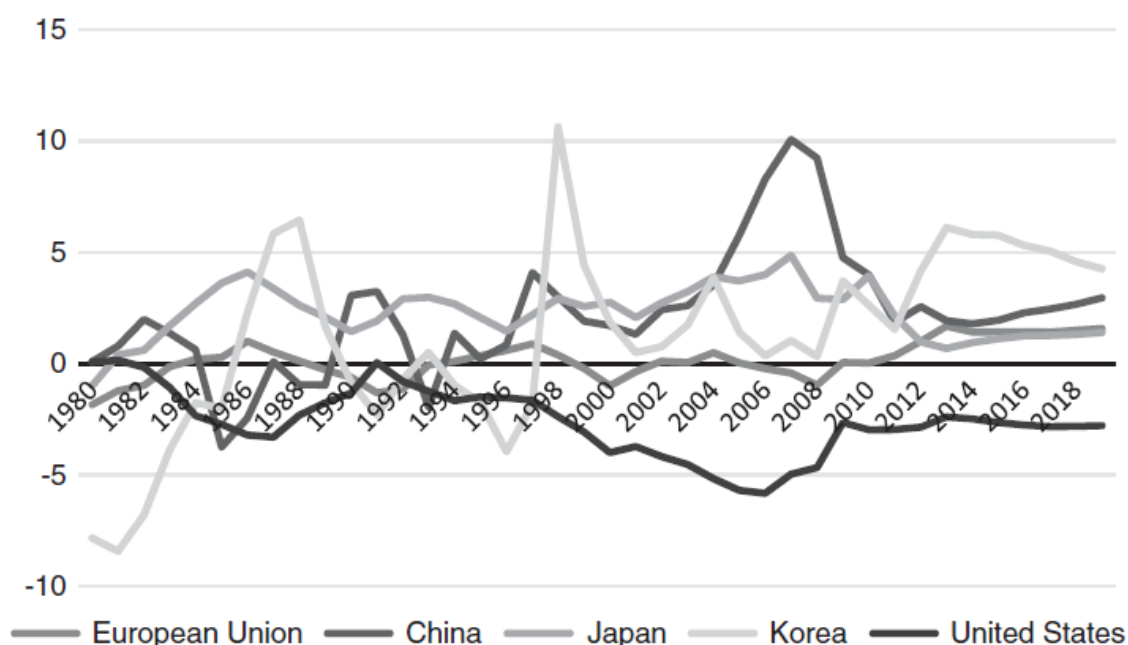
Trong cuộc điều tra thực nghiệm sau đây, chúng tôi sẽ chứng minh tính hợp lý và giá trị gia tăng của cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai bằng cách điều tra nguồn gốc của sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu ẩn trong những khiếm khuyết của mô hình phát triển Đông Á.

Sự trỗi dậy về kinh tế của Đông Á và vấn đề mất cân bằng toàn cầu

Để minh họa phương pháp tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai giúp ta hiểu về sự hợp tác và xung đột trên đấu trường quốc tế như thế nào, những thách thức của việc điều phối kinh tế vĩ mô quốc tế xuất hiện trong cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu năm 2008 sẽ được sử dụng làm ví dụ. Những chính sách tiền tệ và tài khóa là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong nghị trình của khối G20 và liên quan mật thiết đến sự ổn định của nền kinh tế toàn cầu cũng như sự thành công của những mô hình tăng trưởng nội địa.

Ngay từ những năm 1980, lĩnh vực KTCTQT đã được liên hệ với việc giải quyết những mất cân bằng kinh tế toàn cầu đang ngày càng tăng lên, đặc biệt là giữa Hoa Kỳ và Đông Á. Trong khi Hoa Kỳ đang liên tục chịu thâm hụt, các nước trong khu vực Đông Á (và một số nước châu Âu) lại đang có thặng dư tài khoản vãng lai (xem hình 1). Qua vài thập niên, sự mất cân bằng này đã tạo ra các vấn đề kinh tế và xung đột chính trị quốc tế. Trong những năm 1980, Hoa Kỳ đã phản ứng với sự trỗi dậy của Nhật Bản và khả năng cạnh tranh suy giảm của các nhà sản xuất Hoa Kỳ bằng cách đàm phán Thỏa ước Plaza và buộc đồng tiền Yên của Nhật Bản phải tăng giá. Từ đầu những năm 2000, sự chú ý đã chuyển sang thặng dư xuất khẩu của Trung Quốc. Những mất cân bằng toàn cầu cũng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc khủng hoảng toàn cầu bắt đầu từ năm 2008.

**Hình 1: Cán cân tài khoản vãng lai tính bằng phần trăm của GDP
(dự tính trong năm 2013).**



Nguồn: IMF, Ngân hàng dữ liệu của Ngân hàng thế giới, tháng 10/2015 (Trung Quốc 1980-1996 từ tháng 4/2014).

Trong giai đoạn dẫn đến cuộc khủng hoảng, các nước thặng dư Đông Á đã sử dụng dự trữ Đô la của họ để mua trái phiếu chính phủ của Hoa Kỳ. Khoản đầu tư này giữ lãi suất tại Hoa Kỳ ở mức thấp và thúc đẩy tiêu dùng được tài trợ bằng nợ và bong bóng bất động sản. Trong mối quan hệ cộng sinh này, các nước Đông Á tài trợ thặng dư của mình bằng cách cho Hoa Kỳ vay, khi Hoa Kỳ đang dùng dòng vốn đi vào để tài trợ cho thâm hụt kép của mình: thâm hụt tài khoản vãng lai và thâm hụt ngân sách nhà nước (Cho, 2006; Ferguson và Schularick, 2007).

Việc điều phối thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô đã trở thành một vấn đề quan trọng của các nhà lãnh đạo thuộc nhóm G20 mới được thành lập năm 2008. Lúc đầu, việc điều phối kinh tế vĩ mô bao gồm phối hợp cắt giảm lãi suất và kích thích tài khóa để tạo ra tăng trưởng toàn cầu. Khi nền kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục sau hội nghị thượng đỉnh Pittsburgh năm 2009, trọng tâm được chuyển sang

việc làm giảm sự mất cân bằng toàn cầu (G20, 2009). Mục tiêu này sau đó đã trở thành một khía cạnh chính trong cuộc xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc nói riêng, và là một biểu hiện của sự phụ thuộc lẫn nhau dễ gây nên xung đột giữa mô hình tăng trưởng của Hoa Kỳ và chủ nghĩa tư bản Đông Á nói chung. Không ngạc nhiên khi tồn tại những sự khác biệt cơ bản giữa những phân tích về cuộc khủng hoảng của các nước có thặng dư với các nước thâm hụt. Mặc dù Hoa Kỳ (và các nước thâm hụt khác) cho rằng chính định hướng xuất khẩu của Đông Á và sản xuất dư thừa dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, các nước thặng dư lại nêu bật vai trò kìm hãm của quy chế tài chính yếu kém và tiêu dùng quá mức ở các nước thâm hụt là nguyên nhân gốc rễ của sự sụp đổ. Foot và Walter cho thấy mối quan hệ song phương giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong các lĩnh vực hợp tác kinh tế vĩ mô và giám sát chính sách nổi lên rõ ràng (Foot và Walter, 2011, tr. 25), nhưng cam kết về những quy tắc toàn cầu lại không rõ nét (Foot và Walter, 2011, tr. 130-132). Trung Quốc thậm chí đã dừng thảo luận Điều IV của IMF năm 2007 và 2008 bởi họ không hài lòng với những lời chỉ trích mà nước này thường xuyên nhận được liên quan đến hành vi “thao túng tiền tệ”. Mặc dù Trung Quốc tái tham gia vào năm 2009 nhưng những tài liệu liên quan đến tham vấn này không được công khai xuất bản (Foot và Walter, 2011, tr. 111-122).

Foot và Walter cho rằng các cuộc thảo luận về việc điều phối kinh tế vĩ mô trong khối G20 thiên vị Hoa Kỳ (Foot và Walter, 2011, tr. 132). Walter (2010) nhấn mạnh sự bất cân đối trong khối G20 vốn cho phép các thành viên thống trị hợp pháp hóa và ủng hộ các chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng để kích thích nền kinh tế trong nước, nhưng lại khẳng định rằng chính sách tiền tệ chủ động với cùng một mục đích đang bóp méo thị trường. Sự thiên vị này ủng hộ các nước phương Tây vốn có tiền tệ ổn định, mạnh và thị trường tài chính phát triển. Trong những khu vực tiền tệ lớn có thị trường tài chính đã phát triển, chẳng hạn như Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro, các chính sách tiền tệ và tài khóa ảnh hưởng nhiều đến tỷ giá thông qua các dòng vốn vào và ra. Đối với các nước trong khu vực

Đông Á không có tiền tệ được quốc tế hóa và thị trường tài chính kém phát triển, chính sách tiền tệ ít hiệu quả hơn trong việc ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Ở những nước này, các dòng chảy tài chính bị ảnh hưởng đáng kể bởi các yếu tố không thể bị ảnh hưởng bởi quyết định về chính sách kinh tế vĩ mô. Những yếu tố này bao gồm các điều kiện thị trường toàn cầu, sự tự tin của nhà đầu tư và chất lượng của các thể chế nội địa. Ví dụ, trong một thị trường tài chính kém phát triển, lãi suất tăng sẽ không nhất thiết dẫn đến dòng vốn chảy vào nhiều hơn do các cơ hội đầu tư không nhiều. Một sự thay đổi trong chính sách tiền tệ không ảnh hưởng tức thời đến tỷ giá hối đoái. Đặc biệt, những thị trường mới nổi như Trung Quốc và Hàn Quốc phải lưu ý rằng tốc độ tăng trưởng cao của họ có thể dẫn đến lạm phát và bong bóng tài sản. Ngay cả ở Nhật Bản, sau cả thập kỷ đối mặt với vấn đề giảm phát thì lo ngại lạm phát vẫn không hoàn toàn biến mất. Do đó, các nước Đông Á không chỉ dựa vào các chính sách kinh tế vĩ mô được chấp nhận trên toàn cầu để gây ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái mà còn bổ sung cho những chính sách này bằng các can thiệp trực tiếp vào thị trường tiền tệ.

Giữa thế lưỡng nan này, các nước Đông Á làm thế nào để phản ứng với nghị trình phục hồi khủng hoảng của khối G20? Đặc biệt, họ làm thế nào để phản ứng với yêu cầu kích thích nền kinh tế nội địa thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô và làm giảm mất cân bằng toàn cầu trong khi tránh hành vi “thao túng” tiền tệ? Nhìn chung, các nước Đông Á đã ủng hộ các biện pháp chống khủng hoảng do khối G20 xây dựng và đặc biệt là các chính sách tài khóa. Tuy nhiên, các chính sách tài khóa và tiền tệ đã được thực hiện không giúp đạt được các mục tiêu của khối G20 và ít ảnh hưởng đến những mất cân bằng kinh tế toàn cầu. Không giống như các chính phủ ở châu Âu và Hoa Kỳ vốn tập trung vào việc kích thích tiêu dùng bằng cách thực hiện các biện pháp như giảm thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội, kích thích tiêu dùng thông qua các biện pháp trợ cấp như “lấy xe cũ đổi tiền mặt”, các nước Đông Á lại tập trung vào việc cải thiện khả năng cạnh tranh của họ trong tương lai. Như đã thảo luận chi tiết trong một nghiên cứu trước

(Kalinowski, 2013a, 2015), các nước Đông Á đã tạo ra các gói kích thích tài khóa lớn nhằm phát huy tăng trưởng thông qua các chính sách công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng, chẳng hạn như xây dựng đường giao thông, sân bay, kênh mương, đập nước và đường sắt tốc độ cao. Những "gói kích thích tài chính định hướng cung" (Kalinowski, 2015, tr. 247) có tác động ngắn hạn trong việc hạn chế thặng dư tài khoản vãng lai vì những gói kích thích này đòi hỏi nhập khẩu các thiết bị xây dựng và vận tải, nhưng chúng có tiềm năng ảnh hưởng tích cực lớn đến khả năng cạnh tranh quốc tế trong thời gian dài và cuối cùng sẽ dẫn đến thặng dư cao hơn (trong trường hợp các yếu tố khác không đổi)¹. Ví dụ, kể từ khi mở tuyến đường sắt tốc độ cao đầu tiên trong năm 2008, Trung Quốc đã xây dựng được 10.000 km đường sắt tốc độ cao - mạng lưới đường sắt tốc độ cao lớn nhất thế giới (The Economist, 09/11/2013). Hàn Quốc đã và đang xây dựng nhiều kênh đào, đập nước và nhà máy điện hạt nhân mới, thêm vào đó là việc thực hiện một số lượng đáng kể các chính sách công nghiệp "xanh" để cải thiện khả năng cạnh tranh của các công ty Hàn Quốc trong sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường như đèn LED, xe kết hợp hai dạng máy và pin và nhiều sản phẩm khác (UNEP, 2010). Nhật Bản tách khỏi hướng đi này của Đông Á trong giai đoạn Đảng Dân chủ cầm quyền từ 2009 - 2012 và tạm thời cắt giảm chi tiêu cho cơ sở hạ tầng trong các gói kích thích tài khóa (OECD, 2009). Tuy nhiên, sau trận động đất Tohoku năm 2011, thất bại nặng nề của Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2012 và các cuộc bầu cử tiếp theo của Thủ tướng bảo thủ Abe thuộc Đảng Dân chủ Tự do, Nhật Bản một lần nữa dường như lại hòa nhịp với chủ nghĩa tư bản Đông Á chuẩn. Tóm lại, các gói kích thích tài khóa ở Đông Á có quy mô lớn nhưng đóng một vai trò không đáng kể trong việc thay đổi cán cân tài khoản vãng lai; trong tương lai, các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nghiên cứu và phát triển (R&D) có khả năng sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh - và thặng dư tài khoản vãng lai – của các nước Đông Á.

Những chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái của Đông Á cũng khác khá nhiều so với những chính sách được các thành viên G20 khác sử dụng. Trong khi hầu hết các nước G20 cắt giảm lãi suất đáng kể, các nước Đông Á chỉ giảm lãi suất vừa phải. Tại Nhật Bản, các nhà hoạch định chính sách có ít lựa chọn vì lãi suất đã cực kỳ thấp. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng quát hơn, khi vướng phải bộ ba bất khả thi của kinh tế vĩ mô, chính phủ và ngân hàng trung ương các nước Đông Á đã chọn cách thực hiện các chính sách tỷ giá hối đoái chủ động thay vì các chính sách tiền tệ tích cực (Kalinowski, 2013b).

Mặc dù chính phủ và ngân hàng trung ương của cả ba quốc gia sử dụng những chiến lược tương tự nhau để đạt được tỷ giá hối đoái cạnh tranh và ngăn chặn đồng tiền tăng giá trong bối cảnh thặng dư tài khoản vãng lai, mức độ của tất cả các biện pháp can thiệp cũng như mức độ thành công của các nước này khác nhau. Ví dụ, Trung Quốc tạm dừng việc tăng giá dần dần và kiểm soát đồng Nhân dân tệ trong tháng 7/2008 sau khi giá của đồng tiền này tăng khoảng 14% từ đầu năm 2007 (tất cả các dữ liệu ngoại hối đều của Fed, 2013). Một sự tăng giá vừa phải có kiểm soát trở lại vào tháng 9/2010, và vào tháng 2/2013, giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc đã tăng khoảng 25% so với giá trị đầu năm 2007 của đồng tiền này. Đồng Yên Nhật cũng đã trải qua một khoảng thời gian tăng giá tương tự, tuy nhiên chính sách này đã bị đảo ngược vào tháng 9/2012. Sự đảo ngược này xảy ra do chính phủ bảo thủ của Thủ tướng Abe lên nắm quyền, quay trở lại với các chính sách mở rộng tài khóa và tiền tệ. Ngược lại, Hàn Quốc, một nền kinh tế nhỏ với các tài khoản vốn mở rộng hơn, phải chịu một cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn; vào cuối năm 2008, đồng Won Hàn Quốc đã giảm 40% so với giá trị đầu năm 2007. Kể từ tháng 3/2009, khi đồng Won Hàn Quốc được ổn định bằng một thỏa thuận hoán đổi tiền tệ với Hoa Kỳ, đồng Won đã đi theo mô hình tăng giá có kiểm soát; tuy nhiên, vào tháng 2/2013, đồng tiền này vẫn chỉ duy trì xấp xỉ 15% dưới mức trước khủng hoảng.

Mặc dù rất khó để đo lường giá trị thực hay “công bằng” của một loại tiền tệ, IMF ước tính rằng - bất chấp sự tăng giá đáng kể của đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc và đồng Won của Hàn Quốc trong những năm gần đây - những đồng tiền này vẫn bị đánh giá thấp hơn 5-10% và 2-8%. Do sự mất giá lớn của đồng Yên Nhật kể từ cuộc bầu cử của chính phủ Abe mới, ước tính giá trị của nó dao động nhiều hơn; những ước tính này dao động trong khoảng 10% (từ một định giá quá cao) đến 20% (định giá quá thấp) (IMF, 2013a).

Tăng dự trữ ngoại tệ cũng là một dấu hiệu của các chiến lược được sử dụng để giữ giá trị đồng tiền thấp. Kể từ khi khởi đầu cuộc khủng hoảng năm 2007, Trung Quốc đã mua đáng kể tài sản dự trữ (và theo đó là bán đáng kể đồng nội tệ). Tích lũy dự trữ mới tăng gần gấp đôi từ 285 tỷ USD trong năm 2006 lên 461 tỷ USD trong năm 2007. Số tiền tích lũy này vẫn duy trì trên 400 tỷ USD mỗi năm đến năm 2010 (thời điểm gần nhất có dữ liệu). Bắt đầu từ năm 2007, Nhật Bản cũng tích lũy dự trữ từ 27 đến 44 tỷ USD hàng năm trong thời kỳ khủng hoảng. Ngược lại, Hàn Quốc đã buộc phải ngăn chặn sự mất giá hơn nữa của đồng Won bằng cách bán 56 tỷ USD dự trữ thực vào năm 2008. Tuy nhiên, kể từ năm 2009, ngân hàng trung ương Hàn Quốc đã theo Nhật Bản và Trung Quốc làm giảm tốc độ tăng giá của đồng tiền nước này bằng việc mua dự trữ ngoại hối tổng cộng 69 tỷ USD trong năm 2008 và 27 tỷ USD trong năm 2010 (IMF, 2010).

Như vậy cho đến nay, những nỗ lực của G20 nhằm giảm những mất cân bằng toàn cầu và thặng dư tài khoản vãng lai ở Đông Á đã không thành công. Mặc dù thặng dư tài khoản hiện tại của Trung Quốc đã giảm từ năm 2008 đến năm 2011 nhưng con số vẫn còn rất đáng kể (xem hình 1). Thặng dư của Nhật Bản cho thấy một mô hình tương tự nhưng ít kịch tính hơn. Thặng dư của Hàn Quốc thậm chí còn tăng lên trong thời kỳ khủng hoảng. Do đó, thâm hụt tài khoản vãng lai hiện nay của Hoa Kỳ vẫn còn đáng kể và cao hơn so với bất kỳ khoảng thời gian nào khác, ngoại trừ trong những năm 2000-2008².

Các nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á và nguồn gốc nội địa của định hướng xuất khẩu

Như vậy cho đến đây, chúng tôi đã mô tả sự phụ thuộc có định hướng mạnh mẽ của những mất cân bằng trong nước của Đông Á và hậu quả của chúng đối với những mất cân bằng toàn cầu và hợp tác quốc tế. Trong hai phần sau đây, chúng tôi sẽ nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến các khiếm khuyết nội địa trong các nền kinh tế chính trị của mô hình phát triển Đông Á thành công.

Bề ngoài, các khiếm khuyết nội địa trong nền kinh tế chính trị Đông Á được xem như là sự mất cân bằng giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, bên dưới những mất cân bằng về mặt thống kê, động năng của các mô hình phát triển Đông Á là nguyên nhân cơ bản của thặng dư thương mại mang tính cơ cấu. Chủ nghĩa tư bản Đông Á thường được đánh đồng với một mô hình phát triển định hướng xuất khẩu (Balassa, 1988). Do vậy, thặng dư tài khoản vãng lai dường như là hệ quả tự nhiên của mô hình tăng trưởng như vậy. Thật sự thì chính sách thúc đẩy xuất khẩu đã trở thành một yếu tố quan trọng của sự phát triển Đông Á. Luận cứ cho việc vận động ủng hộ xuất khẩu (Rajan, 2011) giải thích việc thúc đẩy xuất khẩu, sự thiên vị đối với tiền tệ định giá thấp và sự ám ảnh chung với khả năng cạnh tranh quốc tế bằng cách nhấn mạnh sức mạnh vận động hành lang của các ngành công nghiệp xuất khẩu. Ví dụ, Walter phân tích cuộc đấu tranh giữa các nhóm ủng hộ xuất khẩu và các nhóm ủng hộ tăng giá đồng tiền ở Trung Quốc (Walter, 2010). Ở Trung Quốc và Hàn Quốc, cuộc khủng hoảng đã làm phe ủng hộ xuất khẩu mạnh lên, tạo điều kiện thuận lợi cho tỷ giá hối đoái định giá (đồng tiền) thấp. Ở Nhật Bản, phe vận động cho xuất khẩu giành được lợi thế trong năm 2012 với cuộc bầu cử của chính phủ Abe, mặc dù các tài khoản vãng lai của Nhật Bản đã bị kéo xuống bởi sự gia tăng năng lượng nhập khẩu do việc đóng cửa các nhà máy điện hạt nhân sau thảm họa Fukushima.

Các quốc gia có thặng dư tài khoản vãng lai bền vững thường tích lũy tài sản nước ngoài thực vốn dẫn đến việc lợi nhuận hồi hương. Những người nắm giữ tài

sản nước ngoài tham gia vận động cho xuất khẩu ủng hộ tiền tệ bị định giá thấp để làm tăng giá trị địa phương cho tài sản nước ngoài của họ. Ngoài ra, như chúng ta đã thảo luận ở trên, chiến lược định hướng xuất khẩu của Đông Á đã dẫn đến sự gia tăng dự trữ ngoại tệ, theo đó tiếp tục cản trở sự tái cân bằng, bởi khi giá của đồng nội tệ tăng lên sẽ làm giảm dự trữ ngoại hối. Vì thế, dự trữ tiền tệ tăng mạnh một phần phản ánh sự kém phát triển của thị trường tài chính khu vực Đông Á vốn có ít năng lực quản lý tài sản nước ngoài.

Mặc dù lập luận của phe ủng hộ xuất khẩu nói chung có sức thuyết phục nhưng thiếu một cuộc điều tra về các yếu tố thể chế và cấu trúc cơ bản của định hướng xuất khẩu. Những yếu tố cơ bản được tìm thấy trong các mô hình phát triển Đông Á thành công có đặc trưng chủ yếu không phải ở định hướng xuất khẩu, mà ở đầu tư và định hướng phía cung. Định hướng xuất khẩu thường được kết hợp với thặng dư tài khoản vãng lai, nhưng thặng dư tài khoản vãng lai chỉ là một hệ quả bên ngoài có thể có của các thể chế nội bộ định hướng xuất khẩu của các nước Đông Á. Trong giai đoạn đầu của phát triển, các nước Đông Á thật ra đã chịu thâm hụt tài khoản vãng lai, bởi các nước này phụ thuộc vào việc nhập khẩu vốn và hàng hóa trung gian cũng như công nghệ. Điều này chỉ thay đổi khi có sự suy giảm tỷ lệ đầu tư ở cấp độ phát triển cao hơn và chính sách thay thế nhập khẩu đối với công nghệ và máy móc. Nhật Bản chỉ bắt đầu có thặng dư bền vững vào những năm 1970, Hàn Quốc vào những năm 1990 và Trung Quốc vào những năm 2000. Các nước Đông Á có xu hướng tạo ra thặng dư tài khoản vãng lai mang tính cơ cấu không phải vì họ thúc đẩy xuất khẩu mà là vì mô hình phát triển của họ được tạo động lực từ đầu tư. Tỷ lệ đầu tư cao dẫn đến sự mở rộng nhanh chóng hơn của sản xuất trong nước so với tiêu dùng trong nước. Chính sự phát triển theo định hướng đầu tư của mạng lưới sản xuất quốc gia – chứ không phải *bản thân* định hướng xuất khẩu - là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thành công và những khiếm khuyết của mô hình tăng trưởng Đông Á.

Mô hình tăng trưởng theo định hướng đầu tư không chỉ đơn thuần là một chiến lược phát triển, nó còn được gắn chặt vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà nước và các doanh nghiệp ở các nước Đông Á. Chủ nghĩa tư bản Đông Á thường được mô tả như chủ nghĩa tư bản được lãnh đạo bởi nhà nước hoặc có nhà nước phát triển, đó là một chiến lược phát triển trong đó một nhà nước tự trị tương đối có một bộ máy quan liêu mạnh điều hành nền kinh tế (Johnson, 1982, 1995). Những học giả theo chủ nghĩa hiện thực giả định một cách trực tiếp hay ngầm giả định rằng chiến lược phát triển kinh tế này là một phần của một chiến lược quốc gia để đoạt lấy quyền lực toàn cầu. Miêu tả về nền kinh tế Nhật Bản như một nền kinh tế được “huy động cho chiến tranh nhưng không bao giờ xuất ngũ trong thời bình” (Johnson, 1999, tr. 41) của Chalmers Johnsons có lẽ được hầu hết các nghiên cứu theo chủ nghĩa hiện thực về Trung Quốc và thậm chí Hàn Quốc đồng tình (về kết nối chặt chẽ giữa các quốc gia phát triển Đông Á và chiến tranh, xem thêm Stubbs, 2005).

Tuy nhiên, sự phát triển do nhà nước chỉ đạo chỉ là một chiều của mô hình tăng trưởng do đầu tư thúc đẩy. Mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà nước và khu vực doanh nghiệp là cách giải thích thuyết phục nhất cho sự thành công trong phát triển kinh tế của Đông Á. Không phải *bản thân* quyền tự chủ nhà nước là chìa khóa để thấu hiểu các mô hình Đông Á của chủ nghĩa tư bản, mà là "sự tự chủ gắn liền" (Evans, 1995) - sự gắn kết của nhà nước kiến tạo phát triển trong mạng lưới doanh nghiệp - chính phủ. Sự mở rộng toàn cầu có vẻ như là một chiến lược quốc gia, nhưng các chính phủ Đông Á vốn đang hỗ trợ việc mở rộng toàn cầu của "những nhà vô địch quốc gia" chính là công cụ của những doanh nghiệp lớn tương tự như những doanh nghiệp là công cụ của tham vọng quốc gia. Sự năng động, những mâu thuẫn và mất cân bằng trong mối quan hệ này có liên quan mật thiết đến những mất cân bằng ở cấp độ quốc tế như đã được miêu tả ở trên. Mặc dù lợi ích của doanh nghiệp và nhà nước thường có những điểm giống nhau (ví dụ, cả hai đều mong muốn tăng xuất khẩu), nhưng các doanh nghiệp không theo

sự lãnh đạo của nhà nước ở nhiều lĩnh vực khác. Thay vào đó, nhà nước ngày càng đóng một vai trò hỗ trợ trong việc thu lợi tư nhân từ trong và ngoài nước (đối với trường hợp của Hàn Quốc, xem Kalinowski, 2009; Kalinowski và Cho, 2012). Ngay cả ở Trung Quốc, nhà nước ngày càng ít kiểm soát các doanh nghiệp hơn và đang chuyển đổi thành một hệ thống tư bản trong đó "những yếu tố nhà nước điều tiết thị trường, tham gia vào thị trường, và [...] thường là những người hưởng lợi từ sự phân bổ của các thặng dư" (Breslin, 2012, tr. 45). Trong Hội nghị lần thứ ba của Ban chấp hành Trung ương khoá 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc được tổ chức vào năm 2013, lần đầu tiên thị trường được công nhận là có vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực (*The Economist*, ngày 16/11/2013). Khoảng hơn 10 năm sau khi Đảng Cộng sản cho phép nhà tư bản trở thành đảng viên lần đầu tiên vào năm 2001, 90 trong số 1000 người Trung Quốc giàu nhất là các thành viên của Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc (*The Economist*, 16/3/2013). Thay vì đang nắm quyền kiểm soát nền kinh tế quốc gia của mình, các nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á đang ngày càng bị kiểm soát bởi lợi ích kinh doanh.

Như thường thấy, ý thức hệ tạo điều kiện cho những sắp xếp về thể chế như sự phối hợp giữa nhà nước và khu vực doanh nghiệp. Trong cuốn *Ideology and National Competitiveness*, Lodge và Vogel cho thấy rằng các nước châu Á “đã xác định rõ nhu cầu của cộng đồng của họ là duy trì khả năng cạnh tranh trên nền kinh tế thế giới” (Lodge và Vogel, 1987, tr. 23-24). Sự phát triển và khả năng cạnh tranh đã trở thành nỗi ám ảnh và không chỉ được xác định về mặt kinh tế; thay vào đó, hai khái niệm này được hiểu như là một nhiệm vụ cho sự sống còn của quốc gia. Việc xây dựng một sự thống nhất giữa lợi ích của các doanh nghiệp và lợi ích quốc gia, cũng như việc loại trừ lao động khỏi những hiệp ước nghiệp đoàn, càng làm suy yếu hơn khả năng các nước Đông Á tái cân bằng nền kinh tế trong nước của họ như chúng ta sẽ thấy trong phần sau.

Chủ nghĩa Nghiệp đoàn phi lao động Đông Á và những hạn chế nội địa của quá trình tái cân bằng

Mô hình tăng trưởng do đầu tư dẫn đầu và sự kết nối chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp là một mặt của đồng xu về những mất cân bằng nội địa trong mô hình tăng trưởng Đông Á. Mặt kia của đồng xu là sự yếu kém của tiêu dùng trong nước và tổ chức lao động. Định hướng xuất khẩu và tăng trưởng do đầu tư dẫn đầu tương ứng với tình trạng thiếu nhập khẩu, mức tiêu thụ trong nước thấp và tỷ lệ tiết kiệm cao.

Điểm yếu về nhập khẩu của Đông Á thường được hiểu là chủ nghĩa bảo hộ sử dụng những thủ thuật “thiếu công bằng” như thao túng tiền tệ (như đã trình bày ở trên) và trợ cấp để hỗ trợ sản phẩm trong nước. Ví dụ, gần đây nhất, Hoa Kỳ và châu Âu đã áp dụng hàng rào thuế quan để đối phó với những tấm pin mặt trời Trung Quốc được chính phủ trợ cấp (*The Economist*, 2013). Haley và Haley (2013) ước tính rằng các ngành công nghiệp ở Trung Quốc được trợ cấp khoảng 20 tỷ USD mỗi năm. Tuy nhiên, khuynh hướng chống lại tiêu dùng có nguồn gốc sâu hơn trong mô hình phát triển Đông Á và vượt xa những “thủ thuật không công bằng” đơn giản. Từ quan điểm về phía cầu, lý do rõ ràng nhất cho thặng dư tài khoản vãng lai là sự thiếu hụt tiêu dùng trong nước đối với các sản phẩm và dịch vụ nước ngoài. Đây không phải là điều đáng ngạc nhiên đối với Trung Quốc; bất chấp tăng trưởng kinh tế, quốc gia này vẫn là một trong những nước nghèo nhất trên thế giới với thu nhập bình quân đầu người khoảng 5.000 USD. Hơn nữa, 30% dân số Trung Quốc vẫn sống dưới mức nghèo khổ, khi thu nhập hàng ngày thấp hơn 2 USD theo thang PPP (Ngân hàng Thế giới, 2012). Ngay cả ở các nước OECD của Đông Á như Hàn Quốc và Nhật Bản, cầu vẫn thấp do nghèo đói và bất bình đẳng xã hội. Đến năm 2010, các hộ nghèo có thu nhập ít hơn 60% giá trị trung bình (và do đó có khả năng tiêu thụ hạn chế) chiếm 20,6 và 21,7% dân số Hàn Quốc và Nhật Bản, so với mức trung bình của các nước OECD là 17,7%. Không chỉ có số lượng gia đình thu nhập thấp lớn hơn nhiều so với trung bình

của OECD, hai quốc gia này còn có khoảng cách giữa thu nhập trung bình của nhóm gia đình nghèo và ngưỡng nghèo đói vượt quá mức trung bình 27,4% của các nước OECD; 36,8 % ở Hàn Quốc và 34,4 % ở Nhật Bản. Chính phủ hai nước cũng không đạt được nhiều thành công trong việc xóa đói giảm nghèo thông qua tái phân phối của cải. Thông qua các biện pháp an sinh, tỷ lệ đói nghèo ở Hàn Quốc và Nhật Bản chỉ giảm được lần lượt 2,3 và 10,9%, so với mức trung bình của OECD là 12,7 % (OECD, 2013a). Tiêu dùng thấp không chỉ có nguồn gốc từ nghèo đói mà còn bắt nguồn từ nguyên nhân mang tính cơ cấu và là kết quả của sự tương tác giữa các thể chế khác nhau. Ví dụ, đặc trưng của tất cả các nước Đông Á là thị trường lao động có hai mặt đối lập, với một phần nhỏ là lao động thường xuyên trong các công ty lớn với mức lương cao và đa số là lao động không thường xuyên hoặc bán thời gian với mức lương và phúc lợi thấp hơn. Ngoài ra, không giống như ở Hoa Kỳ, các hộ gia đình nghèo ở Đông Á thường không được tiếp cận với tín dụng cho người tiêu dùng hoặc phải dựa vào thị trường tín dụng xám. Các mức lãi suất cực kỳ cao trong thị trường này lại càng làm suy yếu tiêu dùng (trong tương lai).

Tiêu dùng trong khu vực Đông Á càng bị giới hạn về cấu trúc bởi tỷ lệ tiết kiệm cao. Trong năm 2012, tỷ lệ tiết kiệm cao nhất là ở Trung Quốc với 50%, tiếp theo là Hàn Quốc với 31%. Ngay cả ở Nhật Bản, tỷ lệ tiết kiệm 22% cũng cao hơn nhiều so với tỷ lệ tiết kiệm 13% ở Hoa Kỳ, mặc dù nó cũng tương tự như tỷ lệ tiết kiệm 23% ở Đức - một quốc gia châu Âu với điểm yếu nhập khẩu (IMF, 2013b). Vì tỷ lệ tiết kiệm ở Đông Á cao hơn so với tỷ lệ đầu tư trong nước, các nước Đông Á là những nhà xuất khẩu vốn, làm trầm trọng hơn sự ưu tiên cho các đồng tiền định giá thấp. Một lý do dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm cao là hệ thống phúc lợi xã hội yếu ở Đông Á. Trừ ngoại lệ là Nhật Bản, nhìn chung chi tiêu xã hội ở các nước Đông Á đều thấp. Nhật Bản dành 18,7% GDP cho chi phí xã hội, Hàn Quốc 7,5% và Trung Quốc chỉ khoảng 2,1%, so với 25% ở Đức, 16% ở Hoa Kỳ và 19% trung bình của OECD³. Ngoài ra, hệ thống phúc lợi xã hội hiện nay ở

Đông Á không toàn diện mà chỉ nhắm đến một số vấn đề cụ thể, chẳng hạn như xóa đói giảm nghèo, giáo dục, chăm sóc trẻ em và/hoặc nhà ở. Những hệ thống phúc lợi xã hội này hoạt động đặc biệt kém trong việc giúp đỡ người thất nghiệp và người già nghèo đói. Hậu quả là an ninh xã hội không được ổn định dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm tư cao, tiết kiệm vốn không thể được sử dụng cho tiêu dùng. Từ đó, tỷ lệ lạm phát và lãi suất có xu hướng thấp hơn dự kiến, khiến sự thiên vị đầu tư được củng cố và sự miễn cưỡng thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng của các nền kinh tế Đông Á đã mô tả ở trên.

Khuynh hướng chống lại tiêu dùng mang tính hệ thống, tiêu dùng bị ức chế, tiền lương thấp và hệ thống an sinh xã hội kém phát triển ở Đông Á chỉ có thể được hiểu đúng khi chúng ta xem xét những khiếm khuyết của tổ chức lao động trong khu vực. Tại Nhật Bản, chỉ có 18,4% trong tổng số tất cả các nhân viên là đoàn viên công đoàn trong năm 2010, và ở Hàn Quốc, con số này thậm chí còn thấp hơn, ở khoảng 9,7% (OECD, 2013c). Sức mạnh của các công đoàn lao động tiếp tục bị suy giảm do ở Đông Á có nhiều cá nhân tự kinh doanh. Trung Quốc có tỷ lệ tổ chức công đoàn cao, nhưng các công đoàn của quốc gia này là những công cụ của đảng cầm quyền và không độc lập. Nhìn chung, các công đoàn lao động trong khu vực Đông Á có xu hướng thân chính phủ và thường bắt tay với giai cấp quản lý, tình trạng này đặc biệt phổ biến ở Trung Quốc và Nhật Bản. Hàn Quốc một phần nào là ngoại lệ; quốc gia này có hai tổ chức công đoàn chính, trong đó một là tổ chức thân chính phủ "truyền thống" (FKTU), và một là tổ chức đại diện cho các công đoàn độc lập (KCTU) nhưng sức ảnh hưởng thậm chí còn yếu hơn so với các công đoàn thân chính phủ. Một cách đánh giá tốt hơn về sức mạnh thực sự của các công đoàn lao động nằm ở khả năng đàm phán những thỏa thuận thương lượng tập thể. Tại Trung Quốc, chỉ có 22% người lao động được bảo vệ bởi những thỏa thuận này, trong khi con số tương ứng là 16% ở Nhật Bản và 10% ở Hàn Quốc. Để so sánh, thương lượng tập thể ở Đức bảo vệ 62% nhân

viên. Tỷ lệ ở hầu hết các nước châu Âu khác cũng cao tương tự, tuy nhiên tỷ lệ này ở Hoa Kỳ chỉ là 13% (Visser, 2011).

Ảnh hưởng chính trị của tập thể các tổ chức lao động thậm chí còn yếu hơn khả năng thương lượng của họ. Trong khuôn khổ “chủ nghĩa nghiệp đoàn phi lao động” Đông Á (Pempel và Tsunekawa, 1979), phần lớn các công đoàn bị loại ra khỏi lĩnh vực chính trị. Những công đoàn độc lập trong khu vực này được tổ chức ở cấp công ty và tập trung vào vấn đề lao động hàng ngày. Hậu quả của phạm vi hoạt động bị giới hạn của các tổ chức này là mức tăng lương đạt được của các công đoàn lao động chỉ có lợi cho một số lượng nhỏ công nhân và có ít tác động đến mức thu nhập quốc dân. Ngoài ra, các “nhánh chính trị” của các công đoàn lao động – dưới hình thức các đảng dân chủ hoặc đảng lao động và ở một mức độ nào, ngay cả Đảng Dân chủ tại Hoa Kỳ - yếu ở Đông Á, và các đoàn thể thường có ít tham vọng chính trị trong việc định hình xã hội. Ví dụ, thay vì vận động cải thiện hệ thống an sinh xã hội, các công đoàn lao động tập trung đàm phán những gói phúc lợi của công ty cho các thành viên cốt lõi, góp thêm một phần cho vấn đề bất bình đẳng xã hội và tính hai mặt của thị trường lao động.

Cũng như định hướng đầu tư thường đi kèm với những giải thích về hệ tư tưởng, tỷ lệ tiết kiệm cao và sự thiếu hụt tiêu dùng đại chúng ở Đông Á tương ứng với một ý thức hệ sản xuất và một nền văn hóa tiết kiệm. Không giống như “xã hội tiêu dùng” phương Tây (Garon và MacLachlan, 2006, tr. 3), các nước Đông Á có thể được xem là “xã hội sản xuất”. Người Đông Á có xu hướng coi mình như người sản xuất hoặc ít nhất họ không tách rời danh tính người tiêu dùng với danh tính người sản xuất của mình (Vogel, 1999, tr. 6). Ngay cả những nhóm người tiêu dùng cũng không muốn chạy theo lợi ích của họ nếu việc này có thể làm tổn thương lao động và nông dân địa phương. Mặc dù tiêu dùng, tín dụng tiêu dùng và nợ thẻ tín dụng gần đây đã tăng lên trong khu vực Đông Á, các rào cản văn hóa và thể chế quan trọng cản trở hoặc ít nhất là làm chậm một “cuộc

cách mạng của người tiêu dùng” trong khu vực Đông Á vẫn được duy trì (Garon, 2011).

Kết luận

Góc nhìn hình ảnh thứ hai của KTCTQT về vai trò toàn cầu của Đông Á cung cấp những hiểu biết quan trọng bổ sung cho những cách giải thích được phát triển mang tính chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do - thể chế. Từ góc nhìn hình ảnh thứ hai, chính những khiếm khuyết của mô hình phát triển Đông Á – chứ không phải sự tổ chức của hệ thống quốc tế hoặc tham vọng toàn cầu của các nước Đông Á – mới là yếu tố chính trong việc xác định vai trò chính trị của Đông Á. Một cách tiếp cận theo hình ảnh thứ hai giả định rằng những mất cân bằng trong KTCTQT được tạo ra bởi những mất cân bằng trong nền kinh tế chính trị nội địa của các quốc gia. Sự phụ thuộc theo định hướng của mô hình phát triển Đông Á là một trở ngại cho khả năng góp phần vào việc tái cân bằng kinh tế toàn cầu cần thiết của các nước trong khu vực. Bài viết này chỉ ra ba yếu tố liên kết với nhau. Thứ nhất, sự phát triển định hướng xuất khẩu ở Đông Á đã thành công trong quá khứ và tạo ra một chế độ gồm các thể chế, các lợi ích và các ý thức hệ phụ thuộc lẫn nhau theo một hướng nhất định và do đó khó thay đổi. Thứ hai, mối quan hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp lớn và nhà nước đã tạo ra một mô hình phát triển do đầu tư dẫn đầu, với xu hướng (mang tính hệ thống) tạo ra thặng dư tài khoản vãng lai. Thứ ba, chủ nghĩa nghiệp đoàn phi lao động Đông Á làm suy yếu khả năng trở thành một xã hội tiêu thụ hàng loạt theo kiểu “Ford” của Đông Á.

Về triển vọng tái cân bằng toàn cầu như đã thảo luận trong khối G20, phân tích của chúng tôi không loại trừ khả năng tái cân bằng kinh tế toàn cầu và cũng không cho rằng cuộc xung đột toàn cầu là không thể tránh khỏi. Một mặt, quan điểm về KTCTQT theo hình ảnh thứ hai trong việc điều phối kinh tế vĩ mô và những mất cân bằng toàn cầu cho rằng một viễn cảnh theo lý thuyết về sự hiện đại hóa khó xảy ra. Trung Quốc trong một viễn cảnh như thế sẽ tự động trở thành một nền kinh tế cân bằng hơn khi nó đi qua các giai đoạn phát triển kinh tế. Chủ nghĩa tư bản Đông Á là một mô hình chủ nghĩa tư bản có sự phụ thuộc theo định hướng nhất định riêng biệt mà không giống với các phiên bản có nền kinh tế thị

trường tự do hay phối hợp của Anh - Mỹ hay châu Âu. Trên thực tế, bất chấp sự khác biệt lớn giữa Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong các giai đoạn phát triển của mỗi nước, những quốc gia này có mô hình tăng trưởng và những mất cân bằng và “khiếm khuyết” nội địa với nhiều điểm tương đồng đáng ngạc nhiên. Điều này chỉ ra rằng các thể chế của chủ nghĩa tư bản Đông Á không chỉ đơn thuần là chức năng của một giai đoạn phát triển kinh tế cụ thể, mà là một hình thức mang phong cách riêng của chủ nghĩa tư bản.

Mặt khác, nghiên cứu của chúng tôi về những nguồn gốc nội địa của xung đột quốc tế cho thấy một viễn cảnh lạc quan, vì những thay đổi ở cấp độ toàn cầu không yêu cầu cải cách trong nước *từ trước*. Góc nhìn của hình ảnh thứ hai chỉ cho thấy những cải cách ở cấp quốc tế phải được đi kèm với những thay đổi ở trong nước. Việc giảm mất cân bằng toàn cầu sẽ chỉ có thể xảy ra nếu đi kèm theo sự tổ chức lại đáng kể mối quan hệ nhà nước - doanh nghiệp và sự chuyển đổi của quan hệ lao động ở các nước Đông Á, nhưng những thay đổi này không phải là điều kiện tiên quyết cho sự tái cân bằng.

Trong khuôn khổ thảo luận học thuật, cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai có một số đóng góp tiềm năng đầy hứa hẹn. Các học giả trong lĩnh vực QHQT và KTCTQT truyền thống nên chú ý hơn tới sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các cấp độ quốc tế và trong nước và xem xét sự phụ thuộc theo đường hướng của các nền kinh tế chính trị trong nước. Những kế hoạch lớn và những lời hứa ở cấp độ quốc tế chỉ đáng tin cậy khi chúng tương ứng với những thay đổi ở cấp độ trong nước và đặc biệt là khi chúng tương ứng với những thay đổi về cân bằng quyền lực trong tam giác quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp và lao động. Các học giả KTCTSS có thể được hưởng lợi từ cách tiếp cận KTCTQT theo hình ảnh thứ hai khi cân nhắc rằng nền kinh tế chính trị của các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau ở cấp quốc tế. Sự phụ thuộc quốc tế củng cố cả thế mạnh và khuyết tật của các tổ chức trong nước và ngược lại. Đồng thời, sự phụ thuộc quốc tế cũng cung

cấp những động lực thúc đẩy cho sự thay đổi khi động năng của một phần trong hệ thống quốc tế được chuyển giao đi nơi khác.

Còn cần thêm nhiều nghiên cứu để thu hẹp sự phân cách ngày càng lớn giữa KTCTQT và KTCTSS do con người tạo ra. Những chương trình nghị sự mới có thể có của nghiên cứu KTCTQT theo hình ảnh thứ hai có thể liên quan đến các khía cạnh khác của hợp tác quốc tế, chẳng hạn như các vòng đàm phán Doha của WTO hay quy định quốc tế về tài chính (Kalinowski, 2013b) và đặc biệt hơn, ví dụ, một cuộc điều tra của các chính sách tỷ giá hối đoái trong lĩnh vực kinh tế chính trị.

Giới thiệu về tác giả

Thomas Kalinowski là giáo sư Khoa học Chính trị tại Khoa sau đại học ngành Nghiên cứu Quốc tế, Đại học Phụ nữ Ewha ở Seoul, Hàn Quốc, giảng dạy môn Kinh tế Chính trị Quốc tế, Kinh tế Chính trị So sánh, Các Tổ chức Quốc tế và Phát triển. Ông đã đạt được bằng tiến sĩ từ Trường Đại học Freie, Berlin (2004) và đã đảm nhiệm nhiều vị trí tại Đại học Humboldt, Berlin, đạt một học bổng sau tiến sĩ tại Đại học California, Berkeley và giáo sư dự khuyết tại Đại học Brown ở Providence. Các ấn phẩm gần đây của ông bao gồm các nghiên cứu về cuộc khủng hoảng tài chính, quy chế tài chính và cải cách ngân hàng, IMF, vai trò toàn cầu của Đông Á, sự đa dạng của chủ nghĩa tư bản, và sự biến đổi của nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á.

Ghi chú

1 Phải thừa nhận rằng, một số nước châu Âu, trong đó có Đức và Hà Lan, cũng thực hiện gói kích thích kinh tế từ phía cung, mặc dù kích thước của những gói kích thích này nhỏ hơn và khuynh hướng nghiêng về phía cung là ít rõ ràng hơn nhiều. Khi các chính sách bình ổn tự động như trợ cấp thất nghiệp được đưa ra xem xét, khuynh hướng này biến mất hoàn toàn.

2 Phải thừa nhận rằng, một số sự gia tăng dự kiến trong thâm hụt của Hoa Kỳ là kết quả của việc Liên minh Châu Âu nổi lên như một khu vực có thặng dư tài khoản vãng lai.

3 Các dữ liệu gần đây nhất của các nước OECD được lấy từ OECD (2013b). Số liệu năm 2006 cho Trung Quốc lấy từ Ngân hàng Thế giới (2013).

Tài liệu tham khảo

Angell, N. (1910) *The Great Illusion: A Study of the Relation of Military Power in Nations to Their Economic and Social Advantage*. New York and London: G.P. Putnam's Sons.

Balassa, B. (1988) The lessons of East Asian development: An overview. *Economic Development and Cultural Change* 36(3): 273–290.

Bergsten, C.F. (2008) A partnership of equals: How Washington should respond to China's economic challenge. *Foreign Affairs* 87(4): 57–69.

Boyer, R. and Saillard, Y. (2002) *Regulation Theory: The State of the Art*. London; New York: Routledge.

Breslin, S. (2012) Government-industry relations in China: A review of the art of the state. In: A. Walter and X. Zhang (eds.) *East Asian Capitalism*. Oxford: OUP.

Cho, H. (2006) Die USA – ein unbequemer Patron für Chinas Wirtschaftswunder. *Das Argument* 48(268): 40–51.

Coates, D. (2000) *Models of Capitalism: Growth and Stagnation in the Modern Era*. Cambridge, UK; Malden, MA: Polity Press; Blackwell Publishers.

Economist (2013) Perverse advantage: A new book lays out the scale of China's industrial subsidies, <http://www.economist.com/news/finance-and-economics/21576680-new-book-lays-out-scale-chinas-industrial-subsidies-perverse-advantage>.

Evans, P. (1995) *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Evans, P.B., Jacobson, H.K. and Putnam, R.D. (1993) *Double-Edged Diplomacy: International Bargaining and Domestic Politics*. Berkeley: University of California Press.

Fed (2013) Data download program,
<http://www.federalreserve.gov/datadownload/>

Ferguson, N. and Schularick, M. (2007) ‘Chimerica’ and the global asset market boom. *International Finance* 10(3): 215–239.

Foot, R. and Walter, A. (2011) *China, the United States, and Global Order*. Cambridge; New York: Cambridge University Press.

G20 (2009) Leaders’ statement: The Pittsburgh Summit, 24–25 September, <http://www.g20.utoronto.ca/2009/2009communique0925.html>.

Garon, S. (2011) *Beyond Our Means: Why America Spends While the World Saves*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Garon, S.M. and Maclachlan, P.L. (2006) *The Ambivalent Consumer: Questioning Consumption in East Asia and the West*. Cornell University Press.

Haley, U.C. and Haley, G.T. (2013) *Subsidies to Chinese Industry: State Capitalism, Business Strategy, and Trade Policy*. USA: Oxford University Press.

Hall, P.A. and Soskice, D.W. (2001) *Varieties of Capitalism: The Institutional Foundations of Comparative Advantage*. Oxford, UK; New York: Oxford University Press.

Ikenberry, G.J. (2008) The rise of China and the future of the West: Can the liberal system survive? *Foreign Affairs* 87(1): 23–37.

Ikenberry, G.J. and Inoguchi, T. (2006) *The Uses of Institutions: The U.S., Japan, and Governance in East Asia*. New York: Palgrave Macmillan.

IMF (2012) Balance of payments and international investment position statistics, <http://www.imf.org/external/np/sta/bop/bop.htm>.

IMF (2013a) IMF Multi-Country Report 2013 Pilot External Sector Report – Individual Economy Assessments. IMF Country Report, August.

IMF (2013b) World Economic Outlook April 2013, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2013/01/weodata/index.aspx>.

Johnson, C.A. (1982) *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925–1975*. Stanford, CA: Stanford University Press.

Johnson, C.A. (1995) *Japan, Who Governs?: The Rise of the Developmental State*, 1st edn. New York: Norton.

Johnson, C. (1999) The developmental state: Odyssey of a concept. In: M. Woo-Cumings (ed.) *The Developmental State*. Ithaca: Cornell University Press, pp. 32–60.

Kalinowski, T. (2009) The politics of market reforms: Korea's path from Chaebol Republic to market democracy and back. *Contemporary Politics* 15(3): 287–304.

Kalinowski, T. (2013a) Crisis Management and the Varieties of Capitalism. Fiscal Stimulus Packages and the Transformation of East Asian State-Led Capitalism since 2008. WZB Working Paper, 2013-501 (SP-3).

Kalinowski, T. (2013b) Regulating international finance and the diversity of capitalism. *Socio-Economic Review* 11(3): 471–496.

Kalinowski, T. (2015) Crisis management and the diversity of capitalism. Fiscal stimulus packages and the East Asian (neo-)developmental state. *Economy and Society* 22(2): 244–270.

Kalinowski, T. and Cho, H. (2012) Korea's search for a global role between hard economic interests and soft power. *European Journal of Development Research* 24(2): 242–260.

Kalinowski, T. and Jang, S. (2014) Investigating commonalities and changes in labor and financial relations in East Asia. *Korea Observer* 45(4): 493–521.

Kennedy, P.M. (1987) *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000*, 1st edn. New York: Random House.

Kindleberger, C.P. (1986) *The World in Depression, 1929–1939*, Rev. and enl. edn. Berkeley: University of California Press.

Li, M. (2012) *China Joins Global Governance: Cooperation and Contentions*. Lanham, MD: Lexington Books.

Lodge, G.C. and Vogel, E.F. (1987) *Ideology and National Competitiveness: An Analysis of Nine Countries*. Boston, MA: Harvard Business School Press.

Mearsheimer, J.J. (2001) *The Tragedy of Great Power Politics*. New York: Norton.

OECD (2009) *OECD Economic Surveys: Japan 2009*. Éditions OCDE.

OECD (2013a) OECD income distribution database: Data, figures, methods and concepts, <http://www.oecd.org/els/soc/income-distribution-database.htm>.

OECD (2013b) Social expenditure database, <http://www.oecd.org/els/soc/expenditure.htm>.

OECD (2013c) Trade union density statistics, <http://stats.oecd.org/>.

Pempel, T.J. and Tsunekawa, K. (1979) Corporatism without labor? The Japanese anomaly. In: P.C. Schmitter and G. Lehmbruch (eds.) *Trends Toward Corporatist Intermediation*. London; Beverly Hills: Sage Publications, pp. 250–253.

Putnam, R.D. (1988) Diplomacy and domestic politics: The logic of two-level games. *International Organization* 42(03): 427–460.

Rajan, R. (2011) Can soft power help the IMF make the world more stable? *Review of World Economics* 147(1): 1–10.

Rickards, J. (2011) *Currency Wars: The Making of the Next Global Crisis*. New York: Portfolio/Penguin.

Storz, C., Amable, B., Casper, S. and Lechevalier, S. (2013) Bringing Asia into the comparative capitalism perspective. *Socio-Economic Review* 11(2): 217–232.

Stubbs, R. (2005) *Rethinking Asia's Economic Miracle: The Political Economy of War, Prosperity, and Crisis*. New York: Palgrave Macmillan.

Tselichtchev, I., Yongxin, Y. and Richter, F.J. (2011) *China Versus the West: The Global Power Shift of the 21st Century*. Wiley.

UNEP (2010) *Overview of the Republic of Korea's National Strategy for Green Growth*. New York: UNEP.

Visser, J. (2011) ICTWSS: Database on institutional characteristics of trade unions, wage setting, state intervention and social pacts in 34 countries between 1960 and 2007, <http://www.uva-aiaa.net/208>.

Vogel, E.F. (1979) *Japan as Number One Lessons for America*. Cambridge, MA [u.a.]: Harvard University Press.

Vogel, S.K. (1999) Can Japan disengage? Winners and losers in Japan's political economy, and the ties that bind them. *Social Science Japan Journal* 2(1): 3–21.

Wade, R. (2004) *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Walter, A. (2010) Global imbalances and currency politics: China, Europe, and the United States. In R. Ross et al., (eds.), *US-EU-China Relations: Promoting Cooperation and Managing Conflicts of Interest*. London: Routledge.

Walter, A. and Zhang, X. (2012) *East Asian Capitalism: Diversity, Continuity, and Change*. Oxford University Press.

Waltz, K.N. (1959) *Man, the State, and War: A Theoretical Analysis*. New York: Columbia University Press.

World Bank (1993) *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford University Press.

World Bank (2012) *World Development Report 2013: Jobs*. World Bank Publications.

World Bank (2013) Spending on social safety nets: Comparative data compiled from World Bank analytic work, http://siteresources.worldbank.org/SAFETYNETSANDTRANSFERS/Resources/SN_Expenditures_6-30-08.xls.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN BIÊN DỊCH TÀI LIỆU HỌC THUẬT VỀ KINH TẾ VÀ CHIẾN LƯỢC TRUNG QUỐC

Mục đích

Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược Trung Quốc là một dự án phi chính trị, phi thương mại và phi lợi nhuận do Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES) tổ chức thực hiện nhằm mục đích cung cấp, phát triển nguồn học liệu có giá trị, cập nhật những thông tin kịp thời và có hệ thống, đồng thời cung cấp những nhận định sâu sắc về chuyên ngành nghiên cứu kinh tế và chiến lược Trung Quốc bằng tiếng Việt, góp phần thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề về Trung Quốc tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Trung, tiếng Anh về các vấn đề của Trung Quốc, trong đó chủ yếu là về lĩnh vực kinh tế, chiến lược.

Nguồn tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, tài liệu hội thảo khoa học hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

~~~~~

Trang chủ VEPR: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Trang VCES: <http://www.vces.org.vn/vi/>

Thông tin thêm về dự án: <http://www.vces.org.vn/vi/2016/07/du-an-bien-dich-tai-lieu-kinh-te-va-chien-luoc-trung-quoc/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://www.vces.org.vn/vi/category/an-pham-nghien-cuu/tai-lieu-dich-kinh-te-va-chien-luoc-trung-quoc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook:

<https://www.facebook.com/DuAnBienDichKinhTeChienLuocTQ>

Mọi ý kiến đóng góp và trao đổi xin vui lòng gửi tới:

Ms.Nguyễn Thị Thanh Tú

Email: [vces@vepr.org.vn](mailto:vces@vepr.org.vn)

Hotline: 0906 069 196



---

## NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

**TLD-29 Lực lượng hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Trung Quốc\***

**TLD-30 Lực lượng hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Trung Quốc\*\***

**TLD-31 Lực lượng hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Trung Quốc\*\*\***

**TLD-32 Xem xét lại hình ảnh thứ hai\*\*\*\*\* - Định chế tài chính quốc tế và liên kết nội địa trong chủ nghĩa tư bản nhà nước: Trung Quốc và quy tắc ngân hàng toàn cầu**

---

## LIÊN HỆ

**Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)**

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [vc.es@vepr.org.vn](mailto:vc.es@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © VCES 2017